

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU – NGK – HÀ NỘI
CÔNG TY CP BIA THANH HOÁ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I - NĂM 2016

Tháng 4 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141,912,781,295	197,280,015,153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14,232,235,469	44,120,355,518
1. Tiền	111		4,157,667,816	16,994,230,716
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,074,567,653	27,126,124,802
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50,496,634,826	57,294,764,872
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	50,496,634,826	57,294,764,872
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,475,043,142	49,810,215,147
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	6,711,252,143	18,481,337,846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,249,917,832	6,814,634,977
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	19,513,873,167	24,514,242,324
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		43,726,832,247	41,246,166,139
1. Hàng tồn kho	141	V.6	43,726,832,247	41,246,166,139
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,982,035,611	4,808,513,477
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,982,035,611	4,808,513,477
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		169,835,975,704	164,194,830,456
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,505,648,846	1,505,648,846
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,570,637,033	1,570,637,033
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85,416,000	85,416,000
3. Phải thu dài hạn khác	216		1,847,049,532	1,847,049,532
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1,997,453,719)	(1,997,453,719)
II. Tài sản cố định	220		130,603,215,276	129,543,942,188
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	127,148,931,472	126,012,918,935
- Nguyên giá	222		518,794,904,890	511,705,243,989
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(391,645,973,418)	(385,692,325,054)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,454,283,804	3,531,023,253
- Nguyên giá	228		6,220,911,447	6,220,911,447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,766,627,643)	(2,689,888,194)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài	240		329,785,454	1,149,583,110
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	329,785,454	1,149,583,110
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	301,206,000	301,206,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		301,206,000	301,206,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37,096,120,128	31,694,450,312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	37,096,120,128	31,694,450,312
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		311,748,756,999	361,474,845,609

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		110,942,744,493	140,485,515,827
I. Nợ ngắn hạn	310		98,539,310,084	128,404,041,794
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	8,551,101,260	12,696,508,825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,807,820	14,111,662
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	31,043,732,401	45,130,399,462
3. Phải trả người lao động	314		1,661,359,356	16,471,912,950
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	756,000,271
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	46,445,747,066	41,312,299,737
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	-	-
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	583,407,742
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,834,562,181	11,439,401,145
II. Nợ dài hạn	330		12,403,434,409	12,081,474,033
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349,929,968	349,929,968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		3,143,790,000	3,143,790,000
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	8,909,714,441	8,587,754,065
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		200,806,012,506	220,989,329,782
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	200,416,012,506	220,599,329,782
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		83,621,325,220	83,601,895,220
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,529,662,714)	18,673,084,562
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,624,453,804	5,624,453,804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7,154,116,518)	13,048,630,758
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390,000,000	390,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		311,748,756,999	361,474,845,609

Thanh Hóa, Ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I - Năm 2016

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
							Đơn vị tính: VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	51,393,870,288	77,211,514,095	51,393,870,288	77,211,514,095
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		51,393,870,288	77,211,514,095	51,393,870,288	77,211,514,095
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	46,790,066,541	63,913,288,065	46,790,066,541	63,913,288,065
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		4,603,803,747	13,298,226,030	4,603,803,747	13,298,226,030
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	551,564,309	1,071,890,088	551,564,309	1,071,890,088
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	27,222,219	38,567,291	27,222,219	38,567,291
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27,222,219	38,567,291	27,222,219	38,567,291
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên	24		-	-	-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.8b	6,223,694,293	7,830,969,624	6,223,694,293	7,830,969,624
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	6,058,034,133	5,409,650,620	6,058,034,133	5,409,650,620
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7,153,582,589)	1,090,928,583	(7,153,582,589)	1,090,928,583
12.	Thu nhập khác	31	VI.6	20,150,000	3,000,000	20,150,000	3,000,000
13.	Chi phí khác	32	VI.7	20,683,929	20,683,929	20,683,929	20,683,929
14.	Lợi nhuận khác	40		(533,929)	(17,683,929)	(533,929)	(17,683,929)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7,154,116,518)	1,073,244,654	(7,154,116,518)	1,073,244,654
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	236,113,823	-	236,113,823
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7,154,116,518)	837,130,831	(7,154,116,518)	837,130,831
18.1	LNST của cổ đông công ty mẹ	61		(7,154,116,518)	837,130,831	(7,154,116,518)	837,130,831
18.2	LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(532.27)	73.27	(532.27)	73.27
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(532.27)	73.27	(532.27)	73.27

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 20. tháng 04 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Kiên Cường

Nguyễn Kiên Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			(7,154,116,518)	1,073,244,654
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,030,387,813	3,951,495,353
- Các khoản dự phòng	03			(5,200,000,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(551,564,309)	(1,071,890,088)
- Chi phí lãi vay	06		27,222,219	38,567,291
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,648,070,795)	(1,208,582,790)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20,966,916,374	(6,772,913,851)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,480,666,108)	5,044,910,265
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11		(29,142,878,288)	(41,925,620,668)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,401,669,816)	(13,275,919,013)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(27,222,219)	(38,567,291)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(205,159,549)	(1,318,173,241)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6,000,000	3,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12,297,736,419)	(1,033,791,119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30,230,486,820)	(60,525,657,708)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,089,660,901)	(80,967,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(3,201,869,954)	-
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24		10,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		633,897,626	828,631,123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		342,366,771	747,663,623
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		20,000,000,000	37,041,860,797
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20,000,000,000)	(19,283,645,264)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	17,758,215,533

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý I/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(29,888,120,049)	(42,019,778,552)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44,120,355,518	92,424,665,899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngo	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		14,232,235,469	50,404,887,347

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 20.. tháng 04 năm 201

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I- Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Cho thuê kho, sân bãi, bán buôn thực phẩm, dịch vụ khách sạn.
- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết

khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2016	01/01/2016
Tiền mặt	829,851,567	764,436,195
Tiền gửi ngân hàng	3,327,816,249	16,229,794,521
Các khoản tương đương tiền (*)	10,074,567,653	27,126,124,802
Cộng	14,232,235,469	44,120,355,518

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2016		01/01/2016	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	50,496,634,826	50,496,634,826	57,294,764,872	51,905,221,011
Cộng	50,496,634,826	50,496,634,826	57,294,764,872	51,905,221,011

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	301,206,000	-	301,206,000	301,206,000	-	301,206,000

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/03/2016	01/01/2016
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	4,842,163,700	10,165,967,850
Phải thu khách hàng khác	1,869,088,443	8,315,369,996
Cộng	6,711,252,143	18,481,337,846

b/ Phải thu khách hàng dài hạn	31/03/2016	01/01/2016
	1,570,637,033	1,570,637,033

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/03/2016	01/01/2016
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	4,842,163,700	10,165,967,850
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình	96,900,000	96,900,000
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Hà Nội	187,356,000	206,969,484
Cộng	5,126,419,700	10,469,837,334

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu tiền đền bù GPMB Nghi Sơn	1,159,348,481	-	1,159,348,481	-
Phải thu tiền cược vỏ chai, bao bì...	16,095,759,300	-	22,524,127,202	-
Lãi tạm tính tiền gửi ngân hàng	433,970,654	-	591,303,971	-
Phải thu khác	1,824,794,732	-	239,462,670	-
b/ Dài hạn				
Phải thu khác	1,847,049,532	523,716,686	1,847,049,532	523,716,686
Cộng ngắn và dài hạn	<u>21,360,922,699</u>	<u>523,716,686</u>	<u>26,361,291,856</u>	<u>523,716,686</u>

5. Nợ xấu	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho v...	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	
quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn						
nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	

6. Hàng tồn kho	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21,871,201,136	-	21,146,065,972	-
Công cụ, dụng cụ	2,651,619,344	-	2,270,158,496	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,645,165,549	-	8,454,182,307	-
Thành phẩm	6,558,846,218	-	9,375,759,364	-
Cộng	<u>43,726,832,247</u>	<u>-</u>	<u>41,246,166,139</u>	<u>-</u>

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

b/ Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2016	01/01/2016
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454	329,785,454
- Sửa chữa, lắp mới đường ống hơi	0	819,797,656
Cộng	<u>329,785,454</u>	<u>1,149,583,110</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	68,899,207,362	418,029,244,742	24,222,495,906	554,295,979	511,705,243,989
Số tăng trong kỳ		6,299,633,629	790,027,272		7,089,660,901
- Mua trong kỳ		6,299,633,629	790,027,272		7,089,660,901
Số giảm trong kỳ					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	68,899,207,362	424,328,878,371	25,012,523,178	554,295,979	518,794,904,890
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	36,412,503,257	330,708,207,955	18,070,720,923	500,892,919	385,692,325,054
Số tăng trong kỳ	935,622,362	4,415,460,197	594,117,736	8,448,069	5,953,648,364
- Khấu hao trong kỳ	935,622,362	4,415,460,197	594,117,736	8,448,069	5,953,648,364
Số giảm trong kỳ					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	37,348,125,619	335,123,668,152	18,664,838,659	509,340,988	391,645,973,418
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	32,486,704,105	87,321,036,787	6,151,774,983	53,403,060	126,012,918,935
Tại ngày cuối kỳ	31,551,081,743	89,205,210,219	6,347,684,519	44,954,991	127,148,931,472

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3,752,531,000	2,468,380,447	6,220,911,447
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	2,468,380,447	6,220,911,447
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	628,455,576	2,061,432,618	2,689,888,194
Số tăng trong kỳ	18,762,655	57,976,794	76,739,449
- Khấu hao trong kỳ	18,762,655	57,976,794	76,739,449
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	647,218,231	2,119,409,412	2,766,627,643
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,124,075,424	406,947,829	3,531,023,253
Tại ngày cuối kỳ	3,105,312,769	348,971,035	3,454,283,804
		<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>

10. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	37,096,120,128	31,694,450,312
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...	36,839,592,938	31,437,923,122
Chi phí thuê hạ tầng	256,527,190	256,527,190
Cộng	37,096,120,128	31,694,450,312

11. Vay và nợ thuê tài chính

11. Vay và nợ thuê tài chín	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán		31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn					
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	3,209,928,293	3,209,928,293	900,941,250	900,941,250	
Công ty TNHH lương thực Hải Thành	1,196,400,000	1,196,400,000	598,200,000	598,200,000	
Công ty TNHH MTV Việt Úc	-	-	503,255,280	503,255,280	
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	-	-	4,642,967,444	4,642,967,444	
Công ty TNHH TMQT Khải Minh	1,529,000,000	1,529,000,000	498,500,000	498,500,000	
Công ty CP Nhựa Thăng Long	722,660,400	722,660,400	1,675,212,000	1,675,212,000	
Phải trả đối tượng khác	1,893,112,568	1,893,112,568	3,877,432,851	3,877,432,851	
Các khoản phải trả người bán dài hạn					
b/ hạn					
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329	
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600	
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng Nội)	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000	
	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000	
Phải trả đối tượng khác	99,079,039	99,079,039	99,079,039	99,079,039	
Cộng	8,901,031,229	8,901,031,229	13,046,438,793	13,046,438,793	
		31/03/2016	01/01/2016		
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-		
c/ Phải trả người bán là các bên liên quan					
d/ quan		665,517,600	1,627,346,600		
Cty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng		202,197,600	780,832,800		
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK		463,320,000	341,715,000		
Công ty cổ phần Bao Bì Habeco		-	504,798,800		
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
a/ Phải nộp					
Thuế GTGT	2,252,934,080	5,610,933,619	7,286,045,512	577,822,187	
Thuế TNDN	0			0	
Thuế TTĐB	42,877,465,382	24,814,613,200	37,231,299,690	30,460,778,892	
Thuế TNCN	-17,448,628	142,058,051	119,478,101	5,131,322	
Thuế môn bài	-	6,000,000	6,000,000	-	
Cộng	45,112,950,834	5,758,991,670	44,642,823,303	31,043,732,401	
b/ Phải thu					
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	26,221,847	32,962,384	6,740,537	
Thuế TNDN	4,747,492,192		205,159,549	4,952,651,741	
Thuế GTGT	43,572,657	103,502,721	82,573,397	22,643,333	
Cộng	4,791,064,849	129,724,568	320,695,330	4,982,035,611	
14. Chi phí phải trả		31/03/2016	01/01/2016		
a/ Ngắn hạn					
Chi phí xăng dầu, ăn ka ...		-	756,000,271		
b/ Dài hạn					
Các khoản trích trước khác		3,143,790,000	3,143,790,000		
Cộng ngắn và dài hạn		3,143,790,000	3,899,790,271		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Phải trả khác	31/03/2016	01/01/2016
a/ Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	153,319,950	823,050
Bảo hiểm xã hội	669,297,722	298,821,866
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11,854,432,900	429,862,900
Phải trả tiền cược chai, kết	30,885,825,210	38,004,293,628
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,882,871,284	2,578,498,293
Cộng	46,445,747,066	41,312,299,737
b/ Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,469,920,376	1,247,960,000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796,003,662	796,003,662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726,984,367	726,984,367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,314,449,045	1,314,449,045
Cộng	8,809,714,441	8,587,754,065
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114,245,700,000	4,078,650,000	79,925,771,026	32,736,771,154	230,986,892,180
Lãi trong năm trước				14,787,507,733	14,787,507,733
Phân phối lợi nhuận			3,676,124,194	(8,059,713,387)	(4,383,589,193)
Chia cổ tức năm 2013				(18,279,312,000)	(18,279,312,000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(800,000,000)	(800,000,000)
Tặng/(Giảm) khác				(1,712,168,938)	(1,712,168,938)
Số dư đầu năm nay	114,245,700,000	4,078,650,000	83,601,895,220	18,673,084,562	220,599,329,782
Lãi trong kỳ			19,430,000	(7,154,116,518)	(7,154,116,518)
Phân phối lợi nhuận				(19,430,000)	-
Chia cổ tức năm 2014				(11,424,570,000)	(11,424,570,000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(300,000,000)	(300,000,000)
Tặng khác				(1,304,630,758)	(1,304,630,758)
Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	83,621,325,220	(1,529,662,714)	200,416,012,506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
Cộng	<u>114,245,700,000</u>	<u>114,245,700,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a/ Ngoại tệ các loại		
- USD	416.49	430.13
- EUR	202.64	223.58
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	1,195,310,556	1,195,310,556

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</u>
a/ Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	50,636,334,872	76,019,524,096
Doanh thu cung cấp dịch vụ	757,535,416	1,191,989,999
Cộng	<u>51,393,870,288</u>	<u>77,211,514,095</u>
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	9,709,965,844	29,175,997,797
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	170,323,636	166,396,364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	46,790,066,541	63,913,288,065
Cộng	<u>46,790,066,541</u>	<u>63,913,288,065</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	551,564,309	1,071,890,088
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	<u>551,564,309</u>	<u>1,071,890,088</u>
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Lãi tiền vay	27,222,219	38,567,291
Cộng	<u>27,222,219</u>	<u>38,567,291</u>
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	20,150,000	3,000,000
	<u>20,150,000</u>	<u>3,000,000</u>
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	20,683,929	20,683,929
	<u>20,683,929</u>	<u>20,683,929</u>
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	6,058,034,133	5,409,650,620
Chi phí nhân viên quản lý	1,752,675,200	1,936,017,026
Chi phí khấu hao TSCĐ	390,691,014	397,123,947
Các khoản chi phí QLDN khác	3,914,667,919	3,076,509,647
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6,223,694,293	7,830,969,624
Chi phí khuyến mãi	3,191,090,166	3,585,326,514
Các khoản chi phí bán hàng khác	3,032,604,127	4,245,643,110
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27,394,794,815	43,581,333,213
Chi phí nhân công	6,152,178,622	8,288,756,397
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,030,387,813	3,930,811,424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	502,409,791	1,461,387,282
Chi phí khác bằng tiền	7,345,638,504	5,522,821,318
Cộng	47,425,409,545	62,785,109,634

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	- 7,154,116,518	1,073,244,654
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Lương HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia sản xuất		
+ Các khoản tăng khác		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Các khoản giảm khác		
Tổng lợi nhuận tính thuế	- 7,154,116,518	1,073,244,654
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành		236,113,824

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	4,429,037,360
		Tiền cổ tức đã trả	0
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	1,598,960,000
		Nhận cổ tức	-
Cty TNHH thủy tinh San Miguel Yamamura	Bên liên quan	Mua vỏ chai	1,533,708,000
Hà Nội Phân Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	156,200,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Trong đó, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Thanh Hóa, Ngày 20.. tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

**CÔNG TY
CỔ PHẦN BIA THANH HÓA**

SỐ: 59 /THB_GT
V/v giải trình chênh lệch
lợi nhuận hơn 10% so kỳ trước

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 04 năm 2016

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa, giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1/2016 so với quý 1/2015 của Báo cáo tài chính hợp nhất biến động hơn 10% như sau:

+ Thuế suất tiêu thụ đặc biệt năm 2016 tăng 5% so với năm 2015.

+ Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt quý 1/2016 là giá bán đầu ra của Công ty TNHH MTV thương mại Bia Thanh hóa trong khi giá tính thuế TTĐB quý 1/2015 chỉ tính trên giá mua vào của Công ty TNHH MTV thương mại bia Thanh hóa .

+ Doanh thu tiêu thụ quý 1/2016 chỉ đạt 66,6% so với cùng kì (quý 1/2015).

+ Chi phí quảng cáo , tiếp thị và hỗ trợ bán hàng tăng hơn so với cùng kỳ năm 2015.

Đây là những nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 1/2016 giảm hơn 10% so với quý 1/2015 của Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu VT, TCKT.



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kiên Cường